

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THỊ XÃ CHƠN THÀNH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: **06/2023/KDTM -ST**

Ngày: 05/6/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Thu An

Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hồng Huế - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lệ Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2022/TLST- KDTM ngày 30 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXX - KDTM ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH N; địa chỉ: Lầu E, cao ốc S, số H đường Đ, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật: Ông Jahanzeb Qayum K - Chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Đình M, sinh năm 1980; Trú tại: Số B L, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH T1; Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn C, huyện C (nay là khu phố G, phường H, thị xã C), tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tấn V - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty TNHH N trình bày:

Ngày 26/04/2017 Công ty TNHH N (Công ty N) và Công ty TNHH T1 (Công ty T1) có ký hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số LDMS.1090.2017.20 và phụ lục kèm theo. Theo hợp đồng đại lý, Công ty T1 sẽ là Nhà phân phối các loại sản phẩm nước giải khát của Công ty N bán hàng cho Công ty T1 theo hình thức mua trả chậm và cho mượn vỏ kết, pallet,...(bao bì). Hạn mức trả chậm, thời gian trả chậm tùy vào hiệu quả kinh doanh của Công ty T1 phù hợp với chính sách bán hàng trả chậm của Công ty N và được Công ty N phân phối cho từng nhà phân phối trong từng thời kỳ. Việc hoàn trả vỏ kết, pallet,...(bao bì) cũng được áp dụng theo chính sách tương ứng của Công ty N. Trong trường hợp hợp đồng đại lý chấm dứt, bên mua hàng phải hoàn thành nghĩa vụ trả nợ tiền hàng theo chính sách mua hàng trả chậm và hoàn trả bao bì mượn ngay khi hợp đồng chấm dứt.

Hợp đồng đại lý nêu trên đã được chấm dứt từ ngày 01/01/2020 căn cứ theo đơn xin thanh lý hợp đồng Nhà phân phối ngày 24/12/2019. Do đó, Công ty T1 phải hoàn thành dứt điểm mọi nghĩa vụ đối với Công ty N. Tạm tính đến ngày 20/04/2022, số công nợ tiền hàng Công ty T1 còn nợ Công ty N là 483.480.019 đồng và còn ký quỹ tại Công ty N số tiền 54.430.000 đồng. Vì vậy, số tiền Công ty T1 còn phải trả Công ty N sau khi trừ tiền ký quỹ là 429.050.019 đồng.

Với mối quan hệ kinh doanh, hợp tác lâu dài, Công ty N đã nhiều lần thương lượng và tạo cơ hội để Công ty T1 thanh toán số công nợ nêu trên. Tuy nhiên, Công ty N đã không nhận được sự hợp tác của Công ty T1. Nay Công ty N khởi kiện Công ty T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T1 thanh toán cho Công ty N

số tiền còn nợ là 429.050.019 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu không trăm năm mươi ngàn không trăm mười chín đồng).

Quá trình giải quyết vụ án Công ty TNHH T1 trình bày:

Công ty T1 đã được Toà án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhiều lần triệu tập đến Toà án làm việc, tham gia phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên toà nhưng Công ty T1 đều vắng mặt nên Toà án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu nào của Công ty T1.

Tại phiên tòa:

Công ty N xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty T1 trả lại số tiền 421.287.102 đồng, cụ thể: Số tiền 475.717.102 đồng nợ gốc – 54.430.000 đồng số tiền ký quỹ = 421.287.102 đồng. Xét thấy, tại đơn khởi kiện ngày 22/4/2022 Công ty N yêu cầu Công ty T1 trả cho Công ty N số tiền 429.050.019 đồng và được Toà án thụ lý giải quyết tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 06/2022/TB-TLVA ngày 30/6/2022, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của Công ty N là tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn Công ty T1 vắng mặt nên Hội đồng xét xử không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ *Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử:*

Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

+ *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án nhận thấy giữa Công ty N và Công ty T1 có thỏa thuận ký kết Hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số LDMS.1090.2017.20 ngày 26/04/2017 và phụ lục số LDMS.1090.2017.20 ngày 26/04/2017; đến ngày 03/7/2019 giữa Công ty N và Công ty T1 đã chốt công nợ với số tiền là 741.266.642 đồng và đến ngày 24/12/2019 hai bên đã thanh lý Hợp đồng. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay Công ty N đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng Công ty T1 chưa thanh toán được số tiền nào. Do vậy, Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty T1 trả số tiền nêu trên, khi chấm dứt hợp đồng các bên đã chốt công nợ, sau khi trừ đi số tiền chiết khấu chương trình M1 và tiền ký quỹ thì Công ty N yêu cầu Công ty T1 trả số nợ là 429.050.019 đồng. Tại phiên tòa Công ty N xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty T1 trả lại số tiền 421.287.102 đồng, việc thay đổi yêu cầu khởi

kiện của Công ty N không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên có cơ sở chấp nhận.

Công ty T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến gì, điều này chứng tỏ Công ty T1 đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Từ những phân tích trên có cơ sở để khẳng định Công ty T1 còn nợ của Công ty N số tiền hàng như thể hiện tại thư xác nhận nợ ngày 03/7/2019 là đúng sự thật, Công ty N trừ số tiền ký quỹ và số tiền chiết khấu chương trình Marketing mà Công ty T1 được nhận vào số công nợ nêu trên là phù hợp, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, đề xuất:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, Điều 147, 228; 244; 241; 266; 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 11; 24 Luật thương mại năm 2005;

- Căn cứ các Điều 166; 280; 385; 401 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty T1 có nghĩa vụ trả cho Công ty N số tiền là 421.287.102 đồng.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty T1 chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện nguyên đơn Công ty P Nam yêu cầu bị đơn Công ty T1 có nghĩa vụ trả lại số tiền số tiền 421.287.102 đồng mà Công ty T1 còn nợ tiền mua hàng theo hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. *Về thẩm quyền giải quyết*: Do bị đơn Công ty T1 có trụ sở tại phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.3]. *Về sự vắng mặt của bị đơn*: Toà đã triệu tập hợp lệ Công ty T1 tham gia phiên toà lần thứ hai nhưng Công ty T1 vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2]. *Về nội dung tranh chấp*:

[2.1]. Theo Hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số LDMS.1090.2017.20 ngày 26/04/2017 và phụ lục số LDMS.1090.2017.20 ngày 26/04/2017 ký kết giữa Chi nhánh Công ty N - Địa chỉ: Khu công nghiệp L (A), phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và Công ty T1 thể hiện hai bên có thoả thuận Công ty T1 là bên được chỉ định phân phối các sản phẩm của Công ty N; hợp đồng do các bên tự nguyện giao kết, được đại diện hợp pháp của các bên ký và đóng dấu, nội dung và hình thức của hợp đồng đúng quy định của pháp luật. Do vậy, đây là hợp đồng hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2]. Quá trình thực hiện hợp đồng nêu trên các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình như đã thoả thuận. Tuy nhiên, do việc kinh doanh không thuận lợi nên ngày 24/12/2019 Công ty N và Công ty T1 lập biên bản thanh lý Hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số LDMS.1090.2017.20 ngày 26/04/2017, đến ngày 30/12/2019 phía Công ty N đã có thông báo chấm dứt hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm đối với Công ty T1; trước đó giữa hai bên đã chốt công nợ với số tiền là 741.266.642 đồng. Tại phiên toà người đại diện của Công ty N cho rằng số tiền 741.266.642 đồng là số nợ trên sổ kế toán, phía Công ty K1 xác nhận tại Thư xác nhận nợ ngày 03/7/2019 và cho đến nay Công ty T1 chưa thanh toán được cho Công ty N khoản tiền nào, giải thích sự mâu thuẫn về số tiền giữa thư xác nhận nợ ngày 03/7/2019 và số tiền Công ty N yêu cầu Công ty T1 thanh toán tại Thư đề nghị thanh toán nợ lần 1 ngày 23/12/2019 và T đề nghị thanh toán nợ lần cuối ngày 03/02/2020 Công ty N cho rằng số tiền giảm trong các thư đề nghị thanh toán nợ nêu trên là do Công ty N thực hiện chính sách ưu đãi, chiết khấu chương trình Marketing, cụ thể: Ngày 12/6/2019 được căn trừ số tiền 17.860.308 đồng; ngày 16/01/2020 được chiết khấu bán hàng số tiền 26.376.824 đồng và ngày 01/8/2020 được căn trừ số tiền 221.312.408 đồng nên số tiền nợ của Công ty T1 giảm từ 741.266.642 đồng xuống còn 475.717.102 đồng và số tiền ký quỹ của Công ty T1 còn dư tại Công ty N là 54.430.000 đồng. Nhận thấy, Công ty T1 đã chốt công nợ với Công ty N số tiền là 741.266.642 đồng tại thư xác nhận nợ ngày 03/7/2019, phía Công ty N cho rằng sau khi chốt nợ số tiền trên Công ty T1 chưa thanh toán được số tiền nào, quá trình giải quyết vụ án Công ty T1 vắng mặt, không cung cấp chứng cứ nào để chứng minh số tiền đã thanh toán đối với số công nợ nêu trên là

bao nhiêu, cũng như số tiền còn ký quỹ tại Công ty N như thế nào, đồng ý hay phản đối với các yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, việc Công ty T1 vắng mặt đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết, Hội đồng xét xử ghi nhận số tiền Công ty N chi trả chiết khấu từ chương trình Marketing để trừ vào số nợ cho Công ty T1. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định Công ty T1 còn nợ của Công ty N số tiền 475.717.102 đồng (đã trừ số tiền chi trả chiết khấu từ chương trình M2) và số tiền Công ty T1 còn ký quỹ tại Công ty N là 54.430.000 đồng, giữa Công ty T1 và Công ty N đã chấm dứt hợp đồng nên việc Công ty N trừ số tiền ký quỹ vào số nợ mà Công ty T1 chưa thanh toán là phù hợp, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận, buộc Công ty T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N số tiền 421.287.102 đồng.

[3]. *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành*: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N được Hội đồng xét xử chấp nhận nên Công ty N không phải chịu án phí, hoàn trả cho Công ty N số tiền tạm ứng án phí 10.581.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0011878 ngày 30/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Công ty T1 phải chịu án phí có giá ngạch với số tiền là 10.425.742 đồng.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, Điều 147, 244; 266; 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 11; 24 Luật thương mại năm 2005;
- Căn cứ các Điều 166; 280; 385; 401 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH N.

Buộc Công ty TNHH T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty TNHH N số tiền là 421.287.102 đồng (Bốn trăm hai mươi một triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn một trăm lẻ hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH T1 chịu án phí với số tiền là 10.425.742 đồng. Công ty TNHH N không phải chịu án phí, hoàn trả cho Công ty TNHH N số tiền tạm ứng án phí 10.581.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0011878 ngày 30/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận Thẩm phán - Chủ tọa
phiên tòa**

- VKSND thị xã Chơn Thành;
- Chi cục THADS thị xã Chơn Thành;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Mạnh

